TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T THÀNH PHỐ HÀ NỘI	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - H phúc

Bản án số: **16**/2023/DS-ST
Ngày: 24/3/2023
V/v: *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thắng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Anh Đức

2. Ông Phạm Thế Ngọc

Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Mai Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Bà Tô Thu Thủy - Kiểm sát viên

Ngày 24 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 78/TLST-DS ngày 14/10/2022 về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2023/QĐXXST-DS ngày 16/02/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/QĐST-DS ngày 06/3/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đào Trọng T1, 1970 (xin vắng mặt)

Trú tại: Số 32 phố Đ, phường T, quận Đ, thành phố Hà Nội

Bị đơn: Ông Lê Văn T2, sinh năm 1948 (vắng mặt)

HKTT: Tập thể Liên đoàn vật lý địa chất, xã T, huyện T, thành phố Hà Nội

Người có quyền, nghĩa vụ liên quan:

Bà Trần Thị S, sinh năm 1971 (xin vắng mặt)

Trú tại: Số 32 phố Đ, phường T, quận Đ, thành phố Hà Nội

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, ông Đào Trọng T1 trình bày:*

Ngày 27/04/2011, ông Đào Trọng T1 cho ông Lê Văn T2 vay số tiền là: 15.233.000.000 đồng với mục đích vay là để ông Lê Văn T2 đầu tư vào khách sạn B - Thanh Hóa, lãi suất theo thỏa thuận của hai bên. Việc ký kết hợp đồng vay,

giao tài sản cho bên vay được thực hiện tại số 257 phố T, phường H, quận Đ, thành phố Hà Nội với sự chứng kiến của ông Ngô Văn H.

Ngày 10/05/2011, ông T1 tiếp tục cho ông T2 vay thêm số tiền là: 200.000.000 đồng, lãi suất theo thỏa thuận của hai bên. Việc ký kết hợp đồng vay, giao tài sản cho bên vay được thực hiện tại số 257 phố T, phường H, quận Đ, thành phố Hà Nội.

Sau khi giao kết hợp đồng vay, giao và nhận tài sản vay, các bên chỉ thỏa thuận miệng với nhau là lãi suất, thời điểm trả lãi sẽ tính theo quy định của pháp luật mà không xác lập bằng văn bản.

Từ năm 2011, ông T1 đã nhiều lần yêu cầu ông Lê Văn T2 trả lại tài sản nhưng không được. Sau đó, ông Lê Văn T2 đã thay đổi nơi cư trú nhưng không thông báo cho ông T1 nên ông T1 không thể liên hệ được với ông T2 nữa.

Nay ông T1 khởi kiện yêu cầu ông T2 trả số tiền:

- Nợ gốc là 15.433.000.000 đồng

- Nợ lãi đối với số tiền theo hợp đồng vay ngày 27/4/2011 tính từ ngày 01/8/2011 đến ngày 04/10/2022.

- Nợ lãi đối với số tiền theo hợp đồng vay ngày 10/5/2011 tính từ ngày 01/8/2011 đến ngày 04/10/2022.

Quá trình giải quyết vụ án, ông T1 có đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, đề nghị ông T2 trả tiền lãi đối với cả hai khoản vay tính từ ngày 01/8/2011 đến ngày Tòa án mở phiên tòa xét xử sơ thẩm là: 15.433.000.000 đồng x 9%/năm x 11 năm 07 tháng 24 ngày = 16.176.430.000 đồng

** Người có quyền, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị S trình bày:*

Bà S là vợ ông Đào Trọng T1. Do bà và ông T1 độc lập về kinh tế nên bà không biết, không liên quan đến việc ông T1 cho ông T2 vay tiền. Bà không có ý kiến gì về việc ông T1 khởi kiện ông T2.

Tại phiên tòa:

- Ông T1, bà S có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn là ông Lê Văn T2 đã được niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng đều không đến Tòa và không có lời khai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T có quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán đã tiến hành đầy đủ thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự. Nguyên đơn, người có quyền, nghĩa vụ liên quan chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ, bị đơn không chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán toàn bộ số tiền gốc, nợ lãi cho nguyên đơn. Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, các chứng cứ và tài liệu do các đương sự xuất trình, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1. Về quan hệ pháp luật: Ông Đào Trọng T1 khởi kiện ông Lê Văn T2, hộ khẩu thường trú: Tập thể Liên đoàn vật lý địa chất, xã T, huyện T, thành phố Hà Nội về việc yêu cầu ông T2 phải trả số tiền đã vay, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật giải quyết vụ án là Tranh chấp hợp đồng vay tài sản quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

1.2. Về thẩm quyền giải quyết: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hà Nội theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1.3. Về việc tham gia tố tụng của các đương sự: Xác minh tại địa phương: ông Lê Văn T2 có hộ khẩu thường trú tại Tập thể Liên đoàn vật lý địa chất, xã T, huyện T, thành phố Hà Nội, nhưng hiện không còn cư trú, sinh sống tại địa chỉ trên, chuyển đi đâu không rõ do không khai báo. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thuộc trường hợp được coi là cố tình giấu địa chỉ. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng đối với bị đơn nhưng bị đơn đều vắng mặt không có lý do. Nguyên đơn là ông Đào Trọng T1 và người có quyền, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị S đều có lời khai và có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[2] Về nội dung vụ án:

2.1. Về hợp đồng vay tài sản:

Về hình thức: Ngày 27/04/2011, ông Đào Trọng T1 cho ông Lê Văn T2 vay số tiền là: 15.233.000.000 đồng và các bên lập văn bản là "Giấy vay tiền" ngày 27/4/2011. Ngày 10/5/2011, ông T1 tiếp tục cho ông T2 vay thêm số tiền là: 200.000.000 đồng và lập văn bản là "Giấy vay tiền" ngày 10/5/2011. Tại cả hai văn bản này, ông T2 đều ký tên và đóng dấu của Công ty TNHH B. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T2 đều vắng mặt và không có lời khai, tuy nhiên, tại Kết luận giám định số 30/KL-KTHS ngày 13/02/2023 của Phòng Kỹ thuật hình

sự, Công an thành phố Hà Nội đã kết luận: Chữ ký đứng tên Lê Văn T2 trên các mẫu cần giám định (là các "Giấy vay tiền") và chữ ký Lê Văn T2 trên các mẫu so sánh (Hợp đồng thế chấp tài sản của Công ty B và Giấy đề nghị thanh toán) là chữ do cùng một người ký ra.

Mặt khác, người làm chứng là ông Ngô Văn H xác nhận ông là người giới thiệu cho ông T2 vay tiền của ông T1. Ngày 27/4/2011, ông H đã đi cùng ông T2 đến nhà ông T1 tại số 275, T, Đ, Hà Nội để vay số tiền 15.233.000.000 đồng. Ông H chứng kiến việc giao nhận tiền giữa các bên và ký vào Giấy vay tiền ngày 27/4/2011 với tư cách người làm chứng.

Do đó, đủ căn cứ để xác định ông T1 và ông T2 đã giao kết hợp đồng vay tài sản theo "Giấy vay tiền" ngày 27/4/2011 và "Giấy vay tiền" ngày 10/5/2011.

Về nội dung: Mặc dù ông T2 đóng dấu Công ty B ở cả hai văn bản trên và tại văn bản "Giấy vay tiền" ngày 27/4/2011, có nội dung ông T2 vay của ông T1 số tiền 15.233.000.000 đồng để đầu tư vào khách sạn B. Tuy nhiên, các tài liệu, chứng cứ do Sở Kế hoạch và đầu tư cung cấp cũng không có tài liệu nào thể hiện việc ông T2 đã sử dụng số tiền vay để đầu tư vào khách sạn B. Ông T1 và người làm chứng là ông H trình bày việc ông T2 vay tiền ông T1 với tư cách cá nhân. Nhưng ông T2 nói là vay để đầu tư vào khách sạn B do ông T2 làm giám đốc, nên ông T1 đã yêu cầu ông T2 phải đóng dấu của Công ty B. Do đó, xác định việc ông T2 vay tiền của ông T1 là khoản vay của cá nhân ông T2, không phải vay với tư cách đại diện Công ty B nên không liên quan đến Công ty B.

Như vậy, hợp đồng cho vay tài sản giữa ông T1 và ông T2 là "Giấy vay tiền" ngày 27/4/2011 và "Giấy vay tiền" ngày 10/5/2011 đều được các bên ký kết tự nguyện, những người tham gia ký hợp đồng có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, nội dung hợp đồng không trái pháp luật và đạo đức xã hội, hình thức của hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật nên có giá trị pháp lý và có hiệu lực thi hành đối với các bên.

2.2. Về yêu cầu trả tiền nợ gốc: Ngày 27/04/2011, ông T1 cho ông T2 vay số tiền là: 15.233.000.000 đồng; ngày 10/5/2011, ông T1 tiếp tục cho ông T2 vay thêm số tiền là: 200.000.000 đồng. Tổng số tiền nợ gốc ông T2 đã vay của ông T1 theo hai văn bản "giấy vay tiền" là 15.433.000.000 đồng. Số tiền cho vay là tài sản chung của vợ chồng ông T1, bà S. Từ khi vay tiền đến nay, ông T2 chưa trả tiền cho ông T1, bà S là vi phạm nghĩa vụ trả nợ quy định tại Điều 474 Bộ luật Dân sự 2005. Vì vậy, ông T1 khởi kiện yêu cầu ông T2 phải trả số tiền trên là có căn cứ. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T1, buộc ông T2 phải trả ông T1, bà S số tiền nợ gốc là 15.433.000.000 đồng.

2.3. Về yêu cầu trả tiền nợ lãi:

Tại văn bản "Giấy vay tiền" ngày 27/4/2011 và "Giấy vay tiền" ngày 10/5/2011 đều ghi "lãi suất theo thỏa thuận" mà không ghi cụ thể thỏa thuận của các bên về mức lãi suất, thời hạn thanh toán. Căn cứ khoản 2 Điều 4, khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, các bên không xác định rõ lãi suất nên áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 9%/năm, quy định tại Điều 1 Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam.

Các bên không thỏa thuận về thời hạn thanh toán, nên xác định hợp đồng vay tài sản giữa các bên là hợp đồng vay không kỳ hạn. Tại Giấy yêu cầu trả lại khoản vay tài sản ngày 01/7/2011, ông T1 đã yêu cầu ông T2 trả cả hai khoản vay với tổng số tiền nợ gốc là 15.433.000.000 đồng chậm nhất vào ngày 31/7/2011. Ông H xác nhận đã giao thông báo cho ông T2, ông T2 đã nhận được thông báo và không có ý kiến gì. Sau đó, ông T1 cũng nhiều lần yêu cầu ông T2 trả nợ nhưng không được. Căn cứ Điều 477 Bộ luật Dân sự 2005; điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, Hội đồng xét xử xác định thời điểm tính lãi được tính kể từ ngày 01/8/2011 đến ngày 24/3/2023. Ông T2 phải trả nợ lãi đối với số tiền nợ gốc 15.433.000.000 đồng cho ông T1, cụ thể là: 15.433.000.000 đồng x 9%/năm x 11 năm 07 tháng 24 ngày = 16.176.430.000 đồng.

Tổng số tiền ông T2 phải trả cho ông T1 là: 15.433.000.000 đồng + 16.176.426.000 đồng = 31.609.430.000 đồng.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 112.000.000 đồng + 0,01% x (31.609.430.000 đồng – 4.000.000.000 đồng) = 139.610.000 đồng.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Điều 121, 471, 474, 476, 477 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 244, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đào Trọng T1 đối với ông Lê Văn T2.

Buộc ông Lê Văn T2 phải trả cho ông Đào Trọng T1, bà Trần Thị S số tiền nợ tính đến ngày 24/3/2023 theo "Giấy vay tiền" ngày 27/4/2011 và "Giấy vay tiền" ngày 10/5/2011 là: **31.609.430.000 đồng**; trong đó: nợ gốc: 15.433.000.000 đồng; nợ lãi: 16.176.430.000 đồng.

Kể từ ngày 25/3/2023 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Về án phí: Ông Lê Văn T2 phải nộp 139.610.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Hoàn trả ông Đào Trọng T1 số tiền 69.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 62904 ngày 07/10/2022 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T

3. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo luật định.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nơi nhận:
- TAND TP. Hà Nội;
- VKSND TP. Hà Nội;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các bên đương sự;
- Lưu HSVA.

Nguyễn Văn Thắng